



PHÁT TRIỂN ĐỒNG BỘ CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM TRONG BA MƯƠI NĂM ĐỔI MỚI

Hoàng Đức Thân*

Bài viết này tập trung phân tích, đánh giá thực trạng sự phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam trong ba mươi năm đổi mới. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất 6 khuyến nghị giải pháp cho phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam. Các khuyến nghị giải pháp đề xuất: (i) Xây dựng đồng bộ hệ thống luật pháp cho phát triển các loại thị trường; (ii) Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế; (iii) Đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho phát triển thị trường; (iv) Phát triển cung cầu bền vững, bảo đảm giá cả hình thành theo nguyên tắc thị trường; (v) Coi trọng phát triển thị trường trong nước, chủ động, tích cực liên thông với thị trường nước ngoài; (vi) Huy động tổng hợp các nguồn lực và bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia thị trường.

Từ khóa: Đồng bộ thị trường, phát triển thị trường.

1. Giới thiệu

Đại hội đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã đặt ra vấn đề phát triển đồng bộ các loại thị trường. Phát triển đồng bộ các loại thị trường là sự ăn khớp giữa các thị trường về loại hình, trình độ phát triển và quy mô tạo nên một sự hoạt động nhịp nhàng của hệ thống thị trường và nền kinh tế quốc dân (Hoàng Đức Thân, 2003). Phát triển đồng bộ các loại thị trường là nền tảng để phát triển kinh tế thị trường ở nước ta. Những thị trường chủ yếu đã được hình thành và phát triển sau gần ba mươi năm đổi mới. Tuy nhiên, phát triển đồng bộ thị trường còn ở mức thấp và nhiều vấn đề đặt ra phải giải quyết cả tư duy lý luận và tổ chức thực tiễn.

Nghiên cứu phát triển từng loại thị trường đã có một số công trình nghiên cứu. Vấn đề phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam có thể kể đến nghiên cứu của Hoàng Đức Thân (2003). Nghiên cứu trên tập trung trình bày lý luận về phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam mà chưa phân tích, đánh giá thực trạng vấn đề. Ở bài viết này tác giả tập trung phân tích, đánh giá thực trạng sự phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam trong ba mươi năm đổi mới. Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị giải pháp cho phát triển đồng

bộ các loại thị trường ở Việt Nam.

2. Đánh giá thực trạng phát triển của từng loại thị trường chủ yếu

2.1. Thị trường hàng hóa, dịch vụ

Qua gần 30 năm đổi mới (1986 - 2014) có thể khái quát tình hình thị trường hàng hoá của Việt Nam như sau:

Một là, thị trường được thống nhất trong toàn quốc và bước đầu hình thành hệ thống thị trường hàng hoá với các cấp độ khác nhau. Tình trạng ngăn sông, cấm chợ, chia cắt theo địa giới hành chính đã bị xoá bỏ. Thực hiện tự do hoá thương mại, tự do hoá lưu thông đã làm cho hàng hoá lưu chuyển giữa các vùng, các địa phương không bị ách tắc và ngăn trở. Trên nền tảng tự do hoá đã khai thác được các tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng địa phương, từng doanh nghiệp.

Hai là, trên thị trường đã có đủ các thành phần kinh tế, đông đảo thương nhân với các hình thức sở hữu khác nhau. Các doanh nghiệp nhà nước chi phối 70- 75% khâu bán buôn, tỷ trọng bán lẻ chỉ còn 12-15% trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ. Hệ thống hợp tác xã còn phát huy được vai trò ở nông thôn, miền núi song chỉ còn chiếm trên dưới 1% tổng mức bán lẻ trên thị trường. Lực lượng đông

đào nhất trên thị trường là các doanh nghiệp ngoài nhà nước, tư thương, tiểu thương. Khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng đã tham gia vào thị trường nội địa, chiếm tỷ trọng khoảng 3% trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ (xem Bảng 1).

Các chủ thể tham gia trên thị trường vừa cạnh tranh với nhau, vừa liên kết, hợp tác với nhau.

Ba là, quan hệ cung cầu hàng hoá trên thị trường đã thay đổi một cách cơ bản từ chỗ thiếu hụt hàng hoá sang trạng thái đủ và có dư thừa. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường - Quy luật cung cầu trong điều kiện tự do hoá. Với những mặt hàng được tự do hoá kinh doanh thì bao giờ cung sẽ lớn hơn cầu. Cân đối diễn ra ở trạng thái tích cực tức là cân đối theo cầu.

Bốn là, thị trường trong nước bước đầu đã có sự thông thương với thị trường quốc tế. Dù ở mức độ còn hạn chế nhưng sự tác động của tăng trưởng hay suy thoái trên thị trường quốc tế đã bắt đầu ảnh

hưởng đến thị trường trong nước. Điều này không chỉ diễn ra đối với những hàng hoá xuất nhập khẩu mà cả hàng hoá nội địa.

Năm là, thị trường quốc tế của Việt Nam đã có bước phát triển cả về lượng và chất. Thị trường quốc tế của Việt Nam phát triển với tốc độ cao trong những năm gần đây. Chính sách mở cửa nền kinh tế, phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công. Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với 221 nước và vùng lãnh thổ của cả 5 châu lục, trong đó xuất khẩu tới 219 nước, nhập khẩu từ 151 nước; có 151 nước Việt Nam xuất siêu, 70 nước Việt Nam nhập siêu (Bộ Công Thương, 2013).

Những yếu kém của phát triển thị trường hàng hóa:

Thứ nhất, thị trường hàng hoá, dịch vụ ở Việt Nam về cơ bản vẫn là manh mún, phân tán và qui mô nhỏ. Chưa hình thành được nền sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại. Sức mua thấp và cung hàng hóa

Bảng 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giá thực tế theo thành phần kinh tế

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Giá trị (tỷ đồng)				
1990	19031.2	5788.7	12723.3	399870.7
1995	121160.0	27367.0	92733.0	498610.1
2000	220400.0	39231.2	179405.6	638842.4
2005	480293.5	62175.6	399870.7	18247.2
2006	596207.1	75314.0	498610.1	22283.0
2007	746159.4	79673.0	638842.4	27644.0
2008	1007213.5	98351.2	874824.5	34037.9
2009	1238145.0	162599.6	1042425.6	33119.9
2010	1614078.4	228608.7	1342988.0	42481.7
2011	2004360.9	292520.7	1661770.1	50070.1
2012	2320000.0	288900.0	1968000.0	67400.0
2013	2610000.0	256390.0	2262870.0	90740.0
Cơ cấu (%)				
1990	100.0	30.4	66.9	2.7
1995	100.0	23.6	75.5	0.9
2000	100.0	17.8	81.4	0.8
2005	100.0	12.9	83.3	3.8
2006	100.0	12.7	83.6	3.7
2007	100.0	10.7	85.6	3.7
2008	100.0	9.8	86.8	3.4
2009	100.0	13.1	84.2	2.7
2010	100.0	14.2	83.2	2.6
2011	100.0	14.6	82.9	2.5
2012	100.0	12.3	84.8	2.9
2013	100.0	9.9	86.7	3.4

Nguồn : Tổng cục Thống kê (2013)



thiếu ổn định, chất lượng không cao.

Thứ hai, sự hấp dẫn của thị trường bán lẻ giảm sút mạnh. Trong một thời gian khá dài, cả chủ thuyết và hành động thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ tập trung vào thị trường nước ngoài, thị trường trong nước bị bỏ trống. Khi xuất khẩu bị hạn chế do khủng hoảng, các doanh nghiệp trở lại thị trường nội địa ở trạng thái bị động. Mặt khác, thị trường trong nước bị sụt giảm cả lượng và chất. Từ vị trí thị trường hấp dẫn nhất thế giới năm 2008, thị trường Việt Nam đã ra ngoài top 30 của thị trường hấp dẫn thế giới năm 2012. Thị trường các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa chậm phát triển và không đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Thị trường hàng hoá, dịch vụ trong nước vẫn chứa đựng nhiều yếu tố tự phát và bất ổn.

Thứ ba, thị trường xuất nhập khẩu phát triển không ổn định, thiếu bền vững. Khả năng cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh của doanh nghiệp còn ở mức thấp. Tập trung quá mức vào một số thị trường nên khi có bất ổn ở đây thì lúng túng và khó khăn trong xuất khẩu. Tình trạng nhập siêu từ các nước đang phát triển và xuất siêu sang các nước phát triển là không tích cực. Ít tham gia được vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng cho phát triển thị trường còn yếu kém. Hệ thống logistics chậm phát triển, yếu kém và không hiệu quả. Sự liên kết mang tính hệ thống của cơ sở hạ tầng trong nước với nối mạng, liên thông khu vực quốc tế còn hạn chế.

Thứ năm, chưa hình thành hệ thống liên kết dọc, liên kết ngang trong lĩnh vực thương mại. Liên kết giữa sản xuất và phân phối hàng hóa; Liên kết giữa các khâu từ sản xuất đến tiêu dùng; Liên kết các nhà; Liên kết trong hình thành chuỗi giá trị, hình thành mạng sản xuất và phân phối liên kết có tính quốc tế... chưa được tốt.

2.2. Thị trường tài chính

Thực trạng thị trường tài chính nước ta có thể khái quát những nét chính như sau.

Những thành công của phát triển thị trường tài chính:

Một là, thị trường tài chính có đã có sự phát triển mạnh mẽ và mở rộng các hình thức hoạt động trên thị trường. Tuy qui mô còn nhỏ nhưng thị trường tài chính nước ta có tốc độ tăng trưởng khá cao so với

các nước khu vực. Thị trường tài chính đã phát huy được chức năng kênh huy động vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động và kênh để huy động các nguồn vốn cho phát triển kinh tế xã hội.

Hai là, nhiều chủ thể tham gia thị trường tài chính và năng lực tài chính được cải thiện. Các chủ thể tham gia thị trường bao gồm các Ngân hàng thương mại, Công ty chứng khoán, Doanh nghiệp, Doanh nhân, các Quỹ đầu tư... trong nước và nước ngoài đã tạo ra sự cạnh tranh và sức ép lớn phải tái cấu trúc thị trường tài chính. Cung cầu trên thị trường tài chính phát triển mạnh nhất là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và mở cửa lĩnh vực tài chính (Nguyễn Thị Mùi và Nguyễn Minh Dũng, 2013).

Những hạn chế của phát triển thị trường tài chính:

Thứ nhất, thị trường tài chính chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Dòng vốn, dòng tiền tệ và các dịch vụ tài chính chưa lưu thông thông suốt và còn nhiều ách tắc, rủi ro. Tình trạng thừa tiền, thiếu vốn đang là nút thắt cản trở sự phát triển. Nguồn vốn ngân hàng lãi suất thấp nhiều doanh nghiệp không tiếp cận được, nguồn vốn lãi suất cao lại quá sức chịu đựng của doanh nghiệp.

Thứ hai, ngân hàng thương mại phát triển quá mức so với qui mô của thị trường tiền tệ và tình trạng tỷ lệ nợ xấu cao. Hệ thống ngân hàng thương mại vẫn là chủ thể chi phối thị trường vốn nước ta. Tuy nhiên cả cấu trúc và tiềm lực đều đang có nhiều hạn chế và tiềm ẩn các rủi ro.

Thứ ba, thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh và khả năng thanh khoản thấp. Thị trường trái phiếu chưa phát triển và cấu trúc mất cân đối, tỷ trọng trái phiếu chính phủ ở mức rất cao, trái phiếu doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

Thứ tư, tình trạng sở hữu chéo trên thị trường rất phức tạp và khó xử lý. Sở hữu chéo giữa các ngân hàng với nhau, giữa doanh nghiệp với ngân hàng, giữa ngân hàng với công ty bảo hiểm, ngân hàng với công ty chứng khoán và hỗn hợp nhiều tổ chức tài chính, ngân hàng với nhau. Khi tái cấu trúc các tổ chức tài chính, các ngân hàng có khi tính sở hữu chéo càng phức tạp hơn.

Thứ năm, sự gắn kết giữa chính sách kinh tế, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ chưa chặt chẽ, đồng bộ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định của kinh tế vĩ mô mà còn ảnh hưởng lớn đến

phát triển lành mạnh của thị trường tài chính.

2.3. Thị trường lao động

Thị trường lao động nước ta qua gần ba mươi năm đổi mới có thể khái quát ở những nét chính sau đây.

Những thành công về phát triển thị trường lao động

Một là, những yếu tố của thị trường lao động đang ở trong giai đoạn hình thành. Xây dựng thị trường lao động tự do là yếu tố quan trọng nhất cho việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, đồng thời cũng là điều kiện để tăng trưởng có hiệu quả của nền kinh tế. Tuy nhiên, thị trường lao động Việt Nam mới chỉ đạt được những bước đi ban đầu trên con đường giải phóng khỏi những tồn đọng từ hệ thống kinh tế mệnh lệnh hành chính trước đây.

Hai là, nguồn cung lao động trên thị trường tăng mạnh và chủ yếu vẫn từ khu vực nông thôn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2011 dân số Việt Nam gần đạt ngưỡng 88 triệu người. Với dân số này, hiện nay Việt Nam đang đứng thứ 13 trên thế giới về dân số và thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á. Về lực lượng lao động, tính đến 1/7/2011, cả nước có 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,5% tổng dân số. Trong đó, lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 70,3%. Cấu trúc nguồn nhân lực Việt Nam phân bố rất bất hợp lý, có tới gần 80% lực lượng lao động ở nông thôn, mà ở đây việc làm không đầy đủ và thất nghiệp có thể lên tới 30%. Nông dân là những người lao động không có chuyên môn, vì vậy phải luôn sẵn sàng chấp nhận những việc làm có thu nhập thấp, do vậy lại càng làm tăng thêm sự cạnh tranh tiêu cực trên thị trường lao động.

Ba là, cầu lao động đã có sự thay đổi khá lớn phù hợp với quá trình phát triển kinh tế. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và làm giảm tỷ

trọng lao động nông nghiệp.

Lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất (47,7%). Khu vực kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 40 triệu lao động làm việc (chiếm 87,2%) nhưng chỉ đóng góp 47% trong GDP và 35% giá trị sản lượng công nghiệp trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lao động ít (khoảng 3,7%) nhưng lại đóng góp gần 19% cho GDP và gần 45% giá trị sản lượng công nghiệp. Số liệu qua các cuộc điều tra từ năm 2009 đến nay cho thấy tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy thị trường lao động ở nước ta đã phát triển trong thời gian qua, nhưng vẫn ở mức thấp (Tổng cục Thống kê, 2011).

Những hạn chế của phát triển thị trường lao động

Thứ nhất, chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Chất lượng lao động Việt Nam còn hạn chế, trình độ học vấn của lực lượng lao động chênh lệch lớn giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, có tới 78% thanh niên trong độ tuổi 20-24 khi tham gia thị trường lao động chưa được đào tạo nghề hoặc có được đào tạo thì vẫn bị hạn chế về kỹ năng nghề nghiệp; thể lực, sức bền, sự dẻo dai chỉ ở mức trung bình. Tỷ lệ lao động được đào tạo thấp, chỉ có 20% có qua đào tạo, có chứng chỉ, có bằng cấp. Nếu cộng cả số có trình độ chuyên môn kỹ thuật nhưng không có bằng như truyền nghề, tự học... cũng chưa đạt đến 50%.

Thứ hai, chưa hình thành giá cả thị trường lao động đúng nghĩa của nó. Thị trường lao động ở nước ta còn chưa phát triển do mới được hình thành từ đầu những thập niên chín mươi của thế kỷ trước. Mặt khác hệ thống pháp lý cho hoạt động của thị trường lao động vừa thiếu vừa không đồng bộ. Nhìn chung mức tiền công lao động rất thấp, sự lác hậu giữa đồng lương thực tế của người lao động Việt

Bảng 2: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế

Năm	Đơn vị : %		
	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2007	52,9	18,9	28,2
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,1	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011)



Nam so với mức tiền công lao động ở các nước trong khu vực ngày càng tăng. Mức lương trung bình hàng tháng của người lao động Việt Nam khoảng từ 25-35 USD (tức là gần 1 USD/ngày), trong khi đó ở Ấn Độ khoảng 2 USD/ngày, Thái Lan hơn 6 USD/ngày (Tổng cục Thống kê, 2011). Điều đó ngay từ khởi đầu đã làm biến dạng những thành phần quan trọng nhất của thị trường lao động là cung và cầu. Hậu quả là giảm vai trò của cơ chế tự điều tiết, được dựa vào những nguyên tắc giá trị hình thành tỷ lệ việc làm và cấu trúc chuyên môn nghiệp vụ, điều chỉnh và phân bổ lại sức lao động theo lĩnh vực hoạt động, ngành kinh tế, luân chuyển cán bộ giữa các doanh nghiệp và theo vùng lãnh thổ.

Thứ ba, cân đối cung cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập, vừa thừa vừa thiếu. Nhìn tổng thể, thị trường lao động Việt Nam vẫn là một thị trường dư thừa lao động và phát triển không đồng đều, quan hệ cung - cầu lao động giữa các vùng, khu vực, ngành nghề kinh tế đang mất cân đối nghiêm trọng. Tình trạng nghịch lý phổ biến hiện nay là dư thừa lao động không có kỹ năng và thiếu nhiều lao động kỹ thuật, chuyên môn lành nghề.

2.4. Thị trường khoa học công nghệ

Những kết quả và hạn chế của thị trường này có thể khái quát như sau.

Những thành công của phát triển thị trường khoa học công nghệ

Một là, thị trường khoa học công nghệ ở nước ta mới được hình thành trong một số năm gần đây và bước đầu đã phát huy tác dụng động lực phát triển. Những yếu tố tiền đề của thị trường khoa học công nghệ đã xuất hiện. Quá trình phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế đã cho thấy sự khách quan và cấp thiết của ứng dụng và đổi mới công nghệ. Nghiên cứu khoa học và công nghệ đã có những đóng góp tích cực cho nhiều ngành, lĩnh vực có sự cạnh tranh mạnh mẽ ở cả thị trường trong nước và nước ngoài, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hai là, vai trò nhà nước là động lực chính cho sự phát triển thị trường, các chủ thể khác còn mờ nhạt. Nhà nước đã tập trung đầu tư nhiều dự án, chương trình nhằm thúc đẩy nguồn cung sản phẩm khoa học công nghệ do các viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp tạo ra. Đặc biệt, việc chuyển đổi các tổ chức khoa học công nghệ công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hoặc

doanh nghiệp khoa học - công nghệ đã tạo cơ sở cho các tổ chức khoa học công nghệ thay đổi cách thức hoạt động, chú trọng tới thị trường và khách hàng nhiều hơn... Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã thực hiện các chính sách hỗ trợ bên có nhu cầu sử dụng sản phẩm khoa học công nghệ; ban hành chính sách tín dụng ưu đãi thông qua thành lập các loại quỹ... Các cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ đã có những tác động tích cực giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh để phát triển. Mặt khác, do hơn 95% các doanh nghiệp Việt Nam là vừa và nhỏ chưa trở thành chủ thể tích cực của thị trường khoa học công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2013). Các tổ chức nghiên cứu và cung ứng sản phẩm khoa học, công nghệ còn nhiều hạn chế cả trong nghiên cứu triển khai gắn với yêu cầu của thực tiễn và khả năng thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ.

Ba là, chợ công nghệ, sàn giao dịch công nghệ được hình thành và phát triển khá nhanh. Hội chợ, triển lãm công nghệ trong nước và quốc tế bùng nổ mạnh mẽ, tổ chức sàn giao dịch công nghệ ở nhiều địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các công nghệ được mua bán trên thị trường là máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ đồng bộ còn các giao dịch mua bán công nghệ ở dạng tài sản trí tuệ như mua bán bản quyền sáng chế, hợp đồng nghiên cứu và triển khai, mua bán pa-tăng, li-xăng và bí quyết công nghệ hầu như không có.

Những hạn chế của phát triển thị trường khoa học công nghệ

Thứ nhất, thị trường khoa học công nghệ còn ở mức phát triển thấp và thiếu nhiều yếu tố của một thị trường hoàn chỉnh. Nguồn cung khoa học công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, có sự bất cập giữa năng lực của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học với nhu cầu về khoa học công nghệ của các doanh nghiệp. Nghiên cứu và triển khai (R&D) không được coi trọng ở các trường đại học, viện nghiên cứu và chưa gắn kết với doanh nghiệp, doanh nhân. Phát triển nhu cầu khoa học công nghệ chậm do hơn 95% các doanh nghiệp của Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, không có khả năng hấp thụ và không đủ tiềm lực đầu tư cho đổi mới công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2013).

Thứ hai, chưa hình thành những mạng lưới liên kết giữa các tổ chức hoạt động tư vấn, môi giới

chuyển giao công nghệ. Năng lực thông tin công nghệ còn yếu, tư vấn về mua bán, chuyển giao công nghệ thiếu tính tổ chức và chuyên nghiệp. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp.

Thứ ba, chưa bảo đảm, phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của nhà khoa học và yếu kém về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Bản thân các nhà khoa học còn nặng về lý thuyết, ít tiếp cận được tri thức mới của thế giới và thiếu gắn kết với thực tiễn. Môi trường tự do cho tư duy khoa học và phát huy sự sáng tạo khoa học còn hạn chế. Hệ thống pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều bất cập.

3. Thực trạng sự phát triển đồng bộ các loại thị trường ở nước ta trong ba mươi năm đổi mới

3.1. Đánh giá chung sự phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam

Thứ nhất, về mặt lượng đã có đủ các loại thị trường phổ biến, bao gồm thị trường hàng hóa dịch vụ, thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ...

Thứ hai, sự tương tác giữa các loại thị trường ngày càng mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên sự liên kết, liên thông giữa các thị trường còn hạn chế. Tức là chưa tạo được quan hệ hữu cơ giữa thị trường đầu vào và đầu ra của nền kinh tế. Đây cũng là lý do quan trọng mà nhiều nước phát triển chưa thừa nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường. Điều này đặt ra yêu cầu khách quan, cấp thiết phải phát triển đồng bộ các thị trường và buộc phải thay đổi tư duy về các loại thị trường.

Ba là, sự phát triển của các loại thị trường không đồng đều do đó không bảo đảm tính đồng bộ. Thị trường hàng hóa dịch vụ phát triển ngày càng hiện đại; thị trường tài chính phát triển khá còn thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ còn kém phát triển, trạng thái sơ khai.

Bốn là, những nút thắt chung cho các thị trường và riêng từng thị trường đang cản trở sự phát triển và tính đồng bộ. Những cơ sở khách quan cho hình thành và phát triển các loại thị trường chưa được tôn trọng. Việc lạm dụng sự can thiệp hành chính phi thị trường đã làm biến dạng thị trường.

Năm là, tính đa dạng và phức tạp của các chủ thể tham gia thị trường đòi hỏi phải có chủ thuyết và tầm nhìn chiến lược. Các lực lượng tham gia thị trường và điều tiết thị trường bao gồm chính phủ, các thể chế và định chế kinh tế tài chính quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân hoạt động trên thị trường.

Sáu là, thể chế nhà nước có vị trí đặc biệt quan trọng trong xây dựng phát triển đồng bộ các loại thị trường. Đây có thể coi là yếu tố trọng yếu để phát triển đồng bộ các loại thị trường ở nước ta hiện nay.

3.2. Nguyên nhân hạn chế phát triển đồng bộ thị trường ở Việt Nam

Thứ nhất, những vấn đề chủ quan về tư duy, xây dựng thể chế và tổ chức thị trường là cản trở lớn nhất.

Thứ hai, lúng túng trong xác định mô hình kinh tế và chậm tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hiện đại, chất lượng và hiệu quả.

Thứ ba, chưa nhất quán giữa các chính sách kinh tế chung và chính sách cụ thể cho từng thị trường. Các chính sách thường thay đổi đột ngột giữa hai thái cực thắt chặt và nới rộng, không bảo đảm tính ổn định, công khai, minh bạch và dễ tiên đoán.

Thứ tư, thiếu các điều kiện để bảo đảm hình thành các yếu tố thị trường khách quan, đúng bản chất và đúng qui luật.

Thứ năm, bị động, lúng túng trước sự tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế. Công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập nhiều yếu kém.

4. Khuyến nghị giải pháp cho phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam

Trong bài viết này không nêu ra các giải pháp cho phát triển từng loại thị trường đã đề cập ở trên mà chỉ khuyến nghị cho phát triển đồng bộ các loại thị trường ở nước ta cho thời kỳ đến năm 2020.

4.1. Xây dựng đồng bộ hệ thống luật pháp cho phát triển các loại thị trường ở Việt Nam

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường cần tuân thủ các qui luật khách quan của thị trường (qui luật cung cầu; qui luật giá trị; qui luật lưu thông hàng hóa, tiền tệ; qui luật cạnh tranh...) nhằm phát huy tối đa chức năng phân bổ nguồn lực tối ưu của thị trường cho tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội. Hệ thống pháp luật vừa phải phù hợp với thực tiễn đất nước vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho các chủ thể



tham gia thị trường theo hướng công khai, đơn giản, minh bạch, ổn định và dễ tiên đoán. Đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường sự tham gia của tổ chức, cá nhân vào quá trình hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật theo hướng sự tham gia là thực chất và hiệu quả và trên tinh thần cầu thị của cơ quan nhà nước. Tăng cường chất lượng, năng lực giám sát và đánh giá thực hiện các chính sách của xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực điều hành của Chính phủ trong quá trình phát triển đồng bộ các loại thị trường.

4.2. Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã phần nào làm rõ hơn những nút thắt cổ chai đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới như: Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế thấp, sự yếu kém của hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp hỗ trợ, năng lực cạnh tranh, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và các vấn đề xã hội phát sinh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch trong thời gian qua là không hiện đại, tác động của yếu tố khoa học và công nghệ trong chuyển dịch cơ cấu trong các ngành, vùng kinh tế còn thấp. Đến nay công nghệ cao sử dụng trong các ngành kinh tế của Việt Nam mới chỉ đạt 20% (tiêu chí công nghiệp hoá là phải 60%). Trong công nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp tự động hoá mới đạt 1,9%, bán tự động là 19,6%, cơ khí hoá 26,6%, bán cơ khí hoá 35,7%, thủ công là 16,2% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2013). Tốc độ đổi mới công nghệ so với các nước trên thế giới còn rất chậm. Với cơ cấu như vậy, đương nhiên là hạn chế khá lớn đến tính bền vững, tính hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế ở nước ta. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với sự thâm nhập của các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ toàn cầu, cơ cấu kinh tế nước ta sẽ có điều kiện tốt cho sự chuyển dịch cơ cấu về chất, kết nối với cơ cấu kinh tế trong khu vực, làm tăng khả năng tăng trưởng kinh tế và đáp ứng được yêu cầu của phân công, hợp tác quốc tế và khu vực. Tái cấu trúc nền kinh tế nhằm tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng.

4.3. Đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho phát triển thị trường

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển logistics trong nước và kết nối với mạng lưới logistics khu vực và quốc tế. Kết hợp hài hòa giữa

hệ thống chợ truyền thống, chợ hiện đại và các trung tâm giao dịch mua bán. Cần đầu tư nghiên cứu để xây dựng và vận hành các sở giao dịch từ kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Phát triển các trung tâm thu thập, dự báo và cung ứng dịch vụ thông tin thị trường.

4.4. Phát triển cung cầu bền vững, bảo đảm giá cả hình thành theo nguyên tắc thị trường

Vấn đề quan trọng là phải cân đối được tổng cung tổng cầu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Qui hoạch phát triển nguồn cung hiện đại, qui mô lớn và tập trung hướng vào đáp ứng chủ động, tích cực theo cầu thị trường. Đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế để tăng năng lực của các chủ thể tham gia thị trường. Trong những năm 2014-2015 vẫn cần những gói kích cầu của chính phủ để phục hồi thị trường. Xây dựng chính sách phát triển thị trường nông thôn và cung cầu tiêu dùng khu vực nông thôn. Trong những năm qua, tăng trưởng thị trường trong nước, chủ yếu dựa trên tăng trưởng tiêu dùng khu vực đô thị. Trong khi đó thị trường nông thôn, chiếm tới 70% dân số cả nước, là khu vực có tiềm năng lớn nhưng lại thiếu chính sách khuyến khích và chưa được khai thác tốt. Cần có chiến lược bài bản và chính sách khuyến khích tích cực để sản xuất và chủ động đưa hàng hóa phù hợp với yêu cầu tiêu dùng của khu vực nông thôn. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư khoa học công nghệ. Tôn trọng tính khách quan của cơ chế thị trường.

4.5. Coi trọng phát triển thị trường trong nước, chủ động, tích cực liên thông với thị trường nước ngoài

Tư duy mới là thúc đẩy điều chỉnh chính sách với trọng tâm là chủ động mở cửa thị trường trong nước liên thông quốc tế và đẩy mạnh tiêu dùng trong nước. Những trọng tâm chủ yếu đẩy mạnh tiêu dùng trong nước là: (i) nâng cao năng lực tiêu dùng của dân cư; (ii) Cải thiện xu hướng tiêu dùng của người dân; (iii) tăng cơ cấu tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ. Như vậy phát triển bền vững thị trường trong nước là một chủ thuyết của lý thuyết tăng trưởng chứ không phải là sự tạm thời trong điều kiện xuất khẩu khó khăn. Với một chiến lược bài bản và sự hỗ trợ đắc lực của Chính phủ mới có thể thực hiện được mục tiêu lấy thị trường trong nước làm bộ phận cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

4.6. Huy động tổng hợp các nguồn lực và bảo

đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia thị trường

Phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước như chất xúc tác và tạo cơ sở cho huy động các nguồn lực xã hội. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nguyên tắc chọn lọc, đầu tư xanh, đầu tư sạch và công nghệ hiện đại. Mở rộng áp dụng hình thức hợp tác công tư (PPP) trong xây

dựng và phát triển cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho phát triển các loại thị trường.

Phát triển đồng bộ các loại thị trường là vấn đề cốt lõi của nền kinh tế thị trường Việt Nam theo hướng hiện đại. Quá trình phát triển này đòi hỏi phải đổi mới từ tư duy lý luận, thể chế kinh tế thị trường và hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường. □

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương (2013), *Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2013 và kế hoạch năm 2014 của ngành Công Thương*.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2013), *Chiến lược phát triển khoa học công nghệ nước ta đến 2020*.

Hoàng Đức Thân (2003), ‘Phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam’, *Tạp chí Cộng sản*, số 3/2003.

Nguyễn Thị Mùi và Nguyễn Minh Dũng (2013), ‘Thực trạng và giải pháp phát triển thị trường vốn ở Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính*, số tháng 11/2013.

Tổng cục Thống kê (2011), *Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2011*.

Tổng cục thống kê (2013), *Số liệu thống kê về Kinh tế, xã hội*.

Synchronously developing markets in Vietnam over the past 30 years of economic renovation

Abstract:

This paper explores the situation of synchronous development of markets in Vietnam over the past 30 years of economic renovation. The paper also provides policy recommendations for the market developments, including (i) Legal framework; (ii) Restructuring the economy; (iii) Infrastructure; (iv) Promoting supply and demand; (v) Promoting local market; (vi) Utilizing resources, ensuring equality among market participants.

Thông tin tác giả:

***Hoàng Đức Thân**, Giáo sư, Tiến sỹ, Giảng viên cao cấp.

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô; Kinh tế và quản lý thương mại, dịch vụ; Kinh doanh trong cơ chế thị trường; Lĩnh vực dịch vụ.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí Thương mại; Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; Tạp chí cộng sản; Tạp chí Công nghiệp; Tạp chí hoạt động khoa học.*

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: hoangducthan@neu.edu.vn